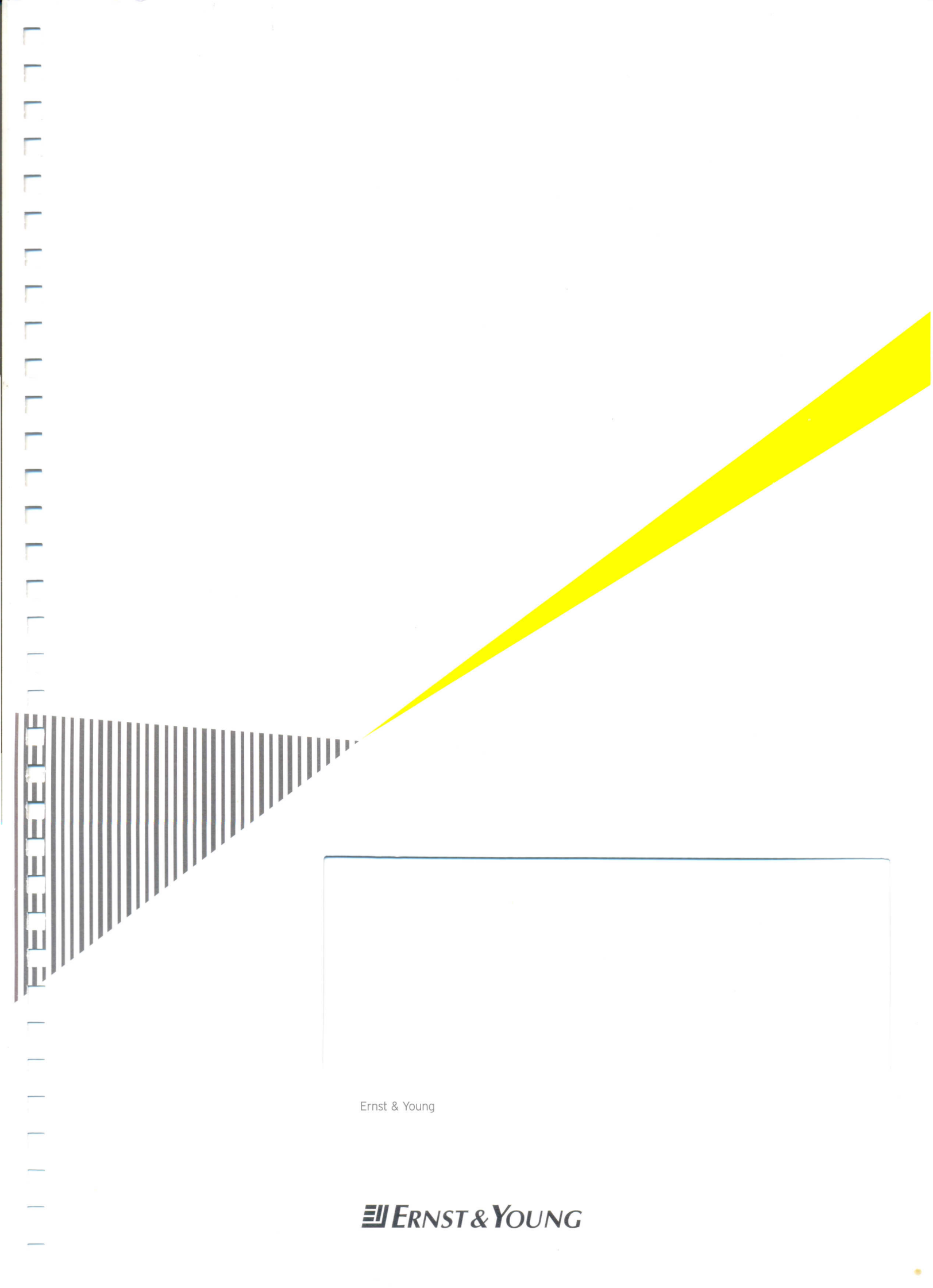




Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu –
Nước Giải Khát Sài Gòn**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 47

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bá Thi	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Ông Phan Đăng Tuất	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên	
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên	
Ông Ian McNeillagec	Thành viên	
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy	
Ông Lê Hồng Xanh	Giám đốc điều hành	
Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành	
Ông Trần Đức Hòa	Giám đốc điều hành	
Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Giám đốc điều hành	
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Quang Minh	Từ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Tổng Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60876373/15504823

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được trình bày từ trang 5 đến 48 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa được soát xét và chỉ được trình bày cho mục đích so sánh.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày việc Tổng Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Viết Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0048/KTV



Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1588/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.959.425.957.887	4.224.682.284.091
110	I. Tiền	4	30.449.464.630	99.086.525.804
111	1. Tiền		30.449.464.630	99.086.525.804
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.510.000.000.000	2.538.285.321.533
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.510.000.000.000	2.538.285.321.533
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.148.597.152.915	1.220.403.686.447
131	1. Phải thu khách hàng	6	597.468.042.993	707.235.114.121
132	2. Trả trước cho người bán	7	94.568.175.477	119.117.350.676
135	3. Các khoản phải thu khác	8	503.834.756.152	441.325.043.357
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(47.273.821.707)	(47.273.821.707)
140	IV. Hàng tồn kho		247.023.245.668	274.176.282.979
141	1. Hàng tồn kho	9	274.824.459.042	301.977.496.353
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27.801.213.374)	(27.801.213.374)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.356.094.674	92.730.467.328
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.208.809.710	862.117.649
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.232.006.937	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		10.013.148	75.726.443.328
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	17.905.264.879	16.141.906.351

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.448.278.831.290	7.396.990.751.493
220	I. Tài sản cố định		3.339.484.341.702	3.260.435.288.136
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.576.855.240.333	1.680.974.674.172
222	Nguyên giá		2.807.336.613.375	2.805.444.531.463
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.230.481.373.042)	(1.124.469.857.291)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.506.608.020.119	1.510.368.256.869
228	Nguyên giá		1.536.611.454.267	1.536.616.504.667
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.003.434.148)	(26.248.247.798)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	256.021.081.250	69.092.357.095
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	3.580.409.056.663	3.579.569.013.637
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.104.331.351.131	2.104.331.351.131
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.082.258.275.829	1.080.969.159.829
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.306.156.713.136	1.321.156.713.136
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(912.337.283.433)	(926.888.210.459)
260	III. Tài sản dài hạn khác		528.385.432.925	556.986.449.720
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	528.385.432.925	556.986.449.720
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.407.704.789.177	11.621.673.035.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.650.035.855.529	2.728.931.634.788
310	I. Nợ ngắn hạn		2.598.187.346.106	2.675.603.083.837
312	1. Phải trả người bán	16	631.245.644.709	793.140.077.116
313	2. Người mua trả tiền trước		304.270.391	907.748.614
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	175.070.073.169	171.204.664.998
315	4. Phải trả người lao động		36.814.208.168	64.001.703.838
316	5. Chi phí phải trả	18	84.420.811.163	50.899.285.171
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	1.534.006.624.414	1.524.644.702.716
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	136.325.714.092	70.804.901.384
330	II. Nợ dài hạn		51.848.509.423	53.328.550.951
333	1. Phải trả dài hạn khác	21	51.602.316.000	51.602.316.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		246.193.423	1.726.234.951
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.757.668.933.648	8.892.741.400.796
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	8.757.668.933.648	8.892.741.400.796
411	1. Vốn cổ phần		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		119.538.616.040	119.357.020.851
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		281.246.343.533	279.362.812.657
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.944.072.114.075	2.081.209.707.288
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.407.704.789.177	11.621.673.035.584

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Ngoại tệ các loại:			
- Đô la Mỹ (US\$)		2.634	11.724
- Euro (EUR)		11.821	6.324

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
01	1. Doanh thu bán hàng	23.1	4.424.310.621.368	3.812.929.010.062
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(823.664.852.381)	(794.419.687.337)
10	3. Doanh thu thuần	23.1	3.600.645.768.987	3.018.509.322.725
11	4. Giá vốn hàng bán	24, 27	(3.304.036.994.784)	(2.721.968.364.098)
20	5. Lợi nhuận gộp		296.608.774.203	296.540.958.627
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	1.122.063.610.692	969.036.523.583
22	7. Chi phí tài chính	25	6.911.568.036	(24.040.738.480)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	27	(42.173.944.850)	(65.048.347.745)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(42.139.310.430)	(36.925.048.939)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.341.270.697.651	1.139.563.347.046
31	11. Thu nhập khác	26	3.004.397.435	10.264.813.491
32	12. Chi phí khác	26	(1.587.976.688)	(2.269.419.121)
40	13. Lợi nhuận khác	26	1.416.420.747	7.995.394.370
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		1.342.687.118.398	1.147.558.741.416
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(82.916.213.545)	(68.247.094.154)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.259.770.904.853	1.079.311.647.262

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

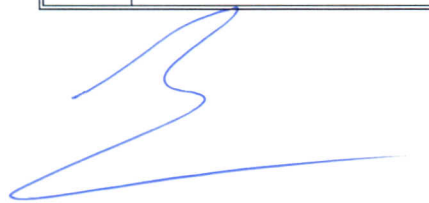
VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		1.342.687.118.398	1.147.558.741.416
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12	110.682.229.469	107.323.110.462
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng	25	(14.550.927.026)	-
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(3.082.153.624)	29.613.059
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.214.565.600)	(7.228.588.289)
06	Thu nhập cổ tức	23.2	(961.262.163.696)	(836.626.305.450)
07	Thu nhập tiền lãi		(148.576.713.070)	(124.928.413.227)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		317.682.824.851	286.128.157.971
09	Giảm các khoản phải thu		136.217.620.209	146.381.768.846
10	Giảm hàng tồn kho		27.153.037.311	26.324.452.629
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(148.432.825.741)	219.868.071.959
12	Giảm chi phí trả trước		25.254.324.734	34.163.926.046
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	-	(25.874.435.078)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46.760.187.293)	(42.945.519.543)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		311.114.794.071	644.046.422.830
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(189.736.333.435)	(16.515.440.479)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	26	-	7.277.000.000
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		28.285.321.533	266.007.885.642
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		10.368.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con và các công ty liên kết		(3.437.500.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.042.432.424.624	1.026.709.583.616
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		902.911.912.722	1.283.479.028.779

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(1.282.662.732.250)	(1.923.775.320.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.282.662.732.250)	(1.923.775.320.900)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(68.636.025.457)	3.750.130.709
60	Tiền đầu kỳ		99.086.525.804	161.560.896.749
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.035.717)	(32.264.264)
70	Tiền cuối kỳ	4	30.449.464.630	165.278.763.194



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 897 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 901 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Tổng Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày trong *Thuyết minh số 14* (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”). Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa được soát xét và chỉ được trình bày cho mục đích so sánh.

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định vô hình đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc & thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	3 – 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận theo phương pháp giá gốc ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ của Tổng Công ty.

3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ của Tổng Công ty.

3.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

3.11 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 “Chuẩn mực chung”. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Công ty trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính và Công văn số 7728/BTC-TCND ngày 7 tháng 6 năm 2010 của Bộ Tài chính với mức trích lập 3% tổng quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty trích lập và nộp bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty chưa áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") cho kỳ hiện hành do CMKTVN số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỉ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") vẫn còn hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính và sự khác biệt trong việc áp dụng Thông tư 201 và CMKTVN số 10 đang được Tổng Công ty áp dụng nhất quán với các kỳ trước là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

3.16 Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước.

3.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

3.18 Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc hoặc giá trị đánh giá lại theo biên bản cổ phần hóa Tổng Công ty nhà nước.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc giá trị đánh giá lại theo biên bản cổ phần hóa Tổng Công ty nhà nước.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí trích trước và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Tiền mặt	410.994.013	15.488.544
Tiền gửi ngân hàng	30.038.470.617	99.071.037.260
TỔNG CỘNG	30.449.464.630	99.086.525.804

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 chủ yếu thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới một năm với lãi suất từ 9%/năm đến 11%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	535.387.109.377	566.050.405.277
Phải thu từ các bên thứ ba	62.080.933.616	141.184.708.844
TỔNG CỘNG	597.468.042.993	707.235.114.121

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	516.187.096	252.720.400
Trả trước cho các bên thứ ba	94.051.988.381	118.864.630.276
TỔNG CỘNG	94.568.175.477	119.117.350.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Phải thu cổ tức các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	415.874.352.127	338.814.230.876
Phải thu cổ tức các bên khác	2.031.471.000	14.112.689.771
Các khoản phải thu liên quan đến cổ phần hóa (Thuyết minh số 29)	45.786.016.861	45.786.016.861
Dự thu lãi từ trái phiếu và cho vay	19.471.677.707	15.433.835.408
Dự thu lãi tiền gửi	2.418.888.888	4.029.181.525
Phải thu khác	18.252.349.569	23.149.088.916
TỔNG CỘNG	503.834.756.152	441.325.043.357

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Hàng mua đang đi đường	64.596.236.054	81.193.679.602
Nguyên vật liệu	118.869.578.960	133.562.705.674
Công cụ, dụng cụ	100.278.658	72.635.975
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82.384.022.986	86.001.458.632
Thành phẩm	8.874.342.384	1.147.016.470
TỔNG CỘNG	274.824.459.042	301.977.496.353

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Tài sản thiếu chờ xử lý	14.500.395.911	14.500.395.911
Tạm ứng cho nhân viên	3.389.868.968	1.626.510.440
Tài sản ngắn hạn khác	15.000.000	15.000.000
TỔNG CỘNG	17.905.264.879	16.141.906.351

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa & vật kiến trúc	Máy móc & thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2012	486.697.026.117	2.231.144.705.143	38.336.196.292	49.266.603.911	2.805.444.531.463
Tăng trong kỳ	-	-	66.000.000	1.819.916.944	1.885.916.944
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	921.692.336	-	-	-	921.692.336
Thanh lý, nhượng bán	-	(21.840.000)	(893.687.368)	-	(915.527.368)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	487.618.718.453	2.231.122.865.143	37.508.508.924	51.086.520.855	2.807.336.613.375
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	8.903.014.121	27.438.606.761	5.498.735.167	11.855.667.247	53.696.023.296
Chờ thanh lý	14.755.374.987	310.214.791.810	3.719.111.326	3.954.073.309	332.643.351.432
Giá trị hao mòn:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2012	152.328.547.004	922.669.137.143	21.295.233.128	28.176.940.016	1.124.469.857.291
Khấu hao trong kỳ	14.808.964.593	87.450.314.868	1.771.500.851	2.896.262.807	106.927.043.119
Thanh lý, nhượng bán	-	(21.840.000)	(893.687.368)	-	(915.527.368)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	167.137.511.597	1.010.097.612.011	22.173.046.611	31.073.202.823	1.230.481.373.042
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2012	334.368.479.113	1.308.475.568.000	17.040.963.164	21.089.663.895	1.680.974.674.172
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	320.481.206.856	1.221.025.253.132	15.335.462.313	20.013.318.032	1.576.855.240.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VNĐ
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.493.162.915.251	43.453.589.416	1.536.616.504.667
Thanh lý, nhượng bán	(5.050.400)	-	(5.050.400)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.493.157.864.851	43.453.589.416	1.536.611.454.267
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	853.753.136	853.753.136
Giá trị hao mòn:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	26.248.247.798	26.248.247.798
Khấu hao trong kỳ	-	3.755.186.350	3.755.186.350
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	-	30.003.434.148	30.003.434.148
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.493.162.915.251	17.205.341.618	1.510.368.256.869
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.493.157.864.851	13.450.155.268	1.506.608.020.119

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng số tiền là 1.492.547.178.700 VNĐ (*Thuyết minh số 19*) theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết các lô đất này được trình bày như sau:

Số thứ tự	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Tình trạng pháp lý	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)
1	6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	6.080,2	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	757.167.306.000
2	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	55.241.212.500
3	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	418.634.111.100
4	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	247.637.160.000
5	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	13.867.389.100
TỔNG CỘNG					1.492.547.178.700

Giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1 đã được đánh giá lại theo giá trị trường theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 7 năm 2011 là 1.236.791.244.780 VNĐ. Cũng theo Quyết định này tiền lãi chậm trả được tính theo lãi suất 0,05%/ngày từ ngày 28 tháng 10 năm 2011 đến ngày 25 tháng 1 năm 2012 với tổng số tiền là 55.036.320.393 VNĐ. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty chưa có ý kiến chính thức về việc có tiếp nhận lô đất này và chấp nhận thanh toán toàn bộ số tiền nói trên hay không do kế hoạch quản lý và sử dụng lô đất này vẫn chưa được phê duyệt.

Theo đó, giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam vẫn được giữ nguyên theo giá trị được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trước đây là 757.167.306.000 VNĐ.

Tổng Công ty chưa trích khấu hao cho các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng và phân bổ chi phí tương ứng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong kỳ với số tiền là 5.241.301.205 VNĐ (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 3.109.021.725 VNĐ) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Dự án nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	217.085.961.577	34.004.305.912
Dự án bồn lên men	9.183.066.739	9.183.066.739
Dự án hệ thống xử lý nước nấu	10.030.215.063	7.854.754.888
Dự án khác	19.721.837.871	18.050.229.556
TỔNG CỘNG	256.021.081.250	69.092.357.095

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 14.1)	2.104.331.351.131	2.104.331.351.131
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 14.2)	1.082.258.275.829	1.080.969.159.829
Đầu tư dài hạn khác	1.306.156.713.136	1.321.156.713.136
Trong đó:		
Đầu tư cổ phiếu	648.262.556.505	648.262.556.505
Đầu tư trái phiếu	276.618.016.000	276.618.016.000
Đầu tư dài hạn khác	381.276.140.631	396.276.140.631
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(912.337.283.433)	(926.888.210.459)
TỔNG CỘNG	3.580.409.056.663	3.579.569.013.637

Các khoản đầu tư cổ phiếu chủ yếu là các khoản đầu tư vào các ngân hàng thương mại, các quỹ đầu tư, các công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán... được trình bày như sau:

Bên nhận đầu tư	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Ngân hàng TMCP Phương Đông	9.539.575	216.579.320.000	8.849.328	216.579.320.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	4.733.546	136.265.460.000	4.733.546	136.265.460.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	8.728.051	97.209.686.505	8.728.051	97.209.686.505
Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	1.086.000	71.032.000.000	1.086.000	71.032.000.000
Các công ty khác	3.755.514	127.176.090.000	3.755.514	127.176.090.000
TỔNG CỘNG	27.842.686	648.262.556.505	27.152.439	648.262.556.505

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại với mức lãi suất trong khoảng từ 6% đến 12,4% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6% đến 12,4%).

Đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản cho các công ty khác vay hưởng lãi suất trong khoảng từ 1,8% đến 6,6% (31 tháng 12 năm 2011: 1,8% đến 6,6% một năm) trong đó chủ yếu là các khoản cho Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây vay trị giá 95.232.425.428 VNĐ (Thuyết minh số 29) với lãi suất 1,8% và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Hoạt động chính	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ	% sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ	
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO (SATRACO)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	642.806.656.300	100%	642.806.656.300	Hồ Chí Minh
Quỹ Đầu tư tăng trưởng Sabeco	Đầu tư chứng khoán	68%	294.538.458.557	68%	294.538.458.557	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	51%	229.731.316.208	51%	229.731.316.208	Quảng Ngãi
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	51%	229.500.000.000	51%	229.500.000.000	Nghệ An
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	51%	225.420.000.000	51%	225.420.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51%	114.733.625.322	51%	114.733.625.322	Cần Thơ
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	51%	91.800.000.000	51%	91.800.000.000	Hà Nội
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	51%	80.895.268.785	51%	80.895.268.785	Nghệ Tĩnh
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO (MESAB Co.Ltd)	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	59.365.663.691	100%	59.365.663.691	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	51%	57.433.094.770	51%	57.433.094.770	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát	51%	34.280.058.137	51%	34.280.058.137	Hà Nam
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	51%	26.176.512.179	51%	26.176.512.179	Vĩnh Long
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	51%	17.650.697.182	51%	17.650.697.182	Phủ Thọ
TỔNG CỘNG			2.104.331.351.131		2.104.331.351.131	

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Hoạt động chính	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị đầu tư VND	% sở hữu	Giá trị đầu tư VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	335.971.520.968	29%	335.971.520.968	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20,2%	189.507.130.000	20,2%	189.507.130.000	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30%	151.198.380.827	30%	151.198.380.827	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	31%	106.972.472.407	31%	106.972.472.407	Bình Định
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	86.338.395.824	30%	86.338.395.824	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	43.111.007.200	25%	43.111.007.200	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45%	31.632.170.530	45%	31.632.170.530	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận chuyển	25%	29.085.727.925	25%	29.085.727.925	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	26.212.239.000	35%	26.212.239.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	20%	25.000.000.000	20%	25.000.000.000	Hà Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ	% sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	28.437.500.000	20%	25.000.000.000	Phú Thọ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Hạ tầng KCN SABECO	Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà cửa và khu công nghiệp	25%	11.488.606.591	25%	11.488.606.591	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Sản xuất đồ hộp, thùng giấy bằng nhựa và kim loại	20%	5.753.829.969	20%	5.753.829.969	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sabeco	Thành lập và quản lý các công ty quỹ, công ty chứng khoán và các danh mục quản lý	20%	5.000.000.000	20%	5.000.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Kinh doanh LTTP SABECO	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	20%	4.725.000.000	20%	4.725.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai (*)	Sản xuất, kinh doanh nước khoáng và nước giải khát	-	-	36%	2.148.384.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bao bì Kho Bãi Bình Tây	Sản xuất hộp, thùng bằng carton, nhựa và kim loại	20%	1.824.294.588	20%	1.824.294.588	Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG			1.082.258.275.829		1.080.969.159.829	

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty thanh lý trong kỳ.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Lợi thế kinh doanh	Bao bì sử dụng nhiều lần	Tài sản chờ mang đi đầu tư	Tiền thuê đất trả trước	Khác	Tổng cộng
						VNĐ
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	329.267.929.163	22.870.720.229	51.602.316.000	153.201.644.203	43.840.125	556.986.449.720
Tăng trong kỳ	-	4.145.823.360	-	-	214.906.667	4.360.730.027
Phân bổ trong kỳ	(25.994.836.512)	(4.831.094.248)	-	(2.135.816.062)	-	(32.961.746.822)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	303.273.092.651	22.185.449.341	51.602.316.000	151.065.828.141	258.746.792	528.385.432.925

Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tự tạo ra bởi Tổng Công ty từ ngày thành lập đến ngày định giá Tổng Công ty Nhà Nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Tổng Công ty Nhà Nước theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2004 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

Bao bì sử dụng nhiều lần bao gồm chai két. Nguyên giá của bao bì sử dụng nhiều lần được phân bổ vào báo cáo hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

Tài sản chờ mang đi đầu tư phản ánh giá trị đất chờ bán giao để góp vốn đầu tư vào các công ty khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời hạn thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	228.179.898.578	150.641.099.190
Phải trả các bên thứ ba	403.065.746.131	642.498.977.926
TỔNG CỘNG	631.245.644.709	793.140.077.116

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Thuế tiêu thụ đặc biệt	140.804.365.968	147.716.888.346
Thuế giá trị gia tăng	20.699.126.795	15.742.581.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 28.2</i>)	7.189.770.217	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.209.916.411	284.192.013
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.314.426.171	3.457.332.329
Thuế nhập khẩu	846.319.407	1.104.352.015
Các khoản khác	6.148.200	2.899.318.639
TỔNG CỘNG	175.070.073.169	171.204.664.998

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Chi phí phải trả để mua nguyên vật liệu	64.593.281.617	-
Chi phí phải trả để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	16.282.861.796	35.810.961.364
Chi phí khuyến mãi	2.736.020.128	6.236.321.163
Chi phí bảo trì	496.647.622	8.048.992.645
Chi phí khác	312.000.000	803.009.999
TỔNG CỘNG	84.420.811.163	50.899.285.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (<i>Thuyết minh số 12</i>)	1.492.547.178.700	1.492.547.178.700
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	11.136.423.181	11.136.423.181
Phải trả các chi phí quảng cáo sản phẩm	10.930.776.433	10.930.776.433
Nhận tạm ứng từ quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn	9.499.450.000	-
Kinh phí công đoàn	2.015.291.164	3.100.263.860
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	1.166.924.575	1.267.284.825
Các khoản khác	6,710.580.361	5.662.775.717
TỔNG CỘNG	1.534.006.624.414	1.524.644.702.716

Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
Vào ngày 1 tháng 1	70.804.901.384	77.875.534.331
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	112.281.000.001	(3.107.455.102)
Sử dụng quỹ	(46.760.187.293)	(42.945.519.543)
Vào ngày 30 tháng 6	136.325.714.092	31.822.559.686

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Nợ phải trả dài hạn khác thể hiện là khoản tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước. Các lô đất này đang chờ được bàn giao để góp vốn đầu tư vào các công ty khác (*Thuyết minh số 15*).

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNE Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét):					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2011	6.412.811.860.000	-	191.230.503.662	828.816.078.012	7.432.858.441.674
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.079.311.647.262	1.079.311.647.262
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	(641.279.186.000)	(641.279.186.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	3.107.455.102	3.107.455.102
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	90.115.480.344	-	(90.115.480.344)	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	(21.162.275.506)	21.162.275.506	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	6.412.811.860.000	90.115.480.344	170.068.228.156	1.201.002.789.538	7.873.998.358.038
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2012	6.412.811.860.000	119.357.020.851	279.362.812.657	2.081.209.707.288	8.892.741.400.796
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.259.770.904.853	1.259.770.904.853
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	(1.282.562.372.000)	(1.282.562.372.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(112.281.000.001)	(112.281.000.001)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	181.595.189	-	(181.595.189)	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	1.883.530.876	(1.883.530.876)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	6.412.811.860.000	119.538.616.040	281.246.343.533	1.944.072.114.075	8.757.668.933.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Vốn cổ phần

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, v.v.

Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 gồm:

	30 tháng 6 năm 2012			31 tháng 12 năm 2011		
	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
	VNĐ	phổ thông	sở hữu	VNĐ	phổ thông	sở hữu
Bộ Công	5.745.191.340.000	574.519.134	89,59%	5.745.191.340.000	574.519.134	89,59%
thương						
Các cổ	667.620.520.000	66.762.052	10,41%	667.620.520.000	66.762.052	10,41%
đồng khác						
TỔNG CỘNG	6.412.811.860.000	641.281.186		6.412.811.860.000	641.281.186	

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
Tổng doanh thu	4.424.310.621.368	3.812.929.010.062
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm	2.230.317.214.691	2.108.354.197.490
Doanh thu nguyên vật liệu và hàng hóa	2.174.543.772.062	1.688.487.266.461
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	1.072.883.940	1.495.361.385
Doanh thu khác	18.376.750.675	14.592.184.726
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(823.664.852.381)	(794.419.687.337)
Doanh thu thuần	3.600.645.768.987	3.018.509.322.725
Trong đó:		
Doanh thu nguyên vật liệu và hàng hóa	2.174.543.772.062	1.688.487.266.461
Doanh thu thành phẩm	1.406.652.362.310	1.313.934.510.153
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	1.072.883.940	1.495.361.385
Doanh thu khác	18.376.750.675	14.592.184.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	961.262.163.696	836.626.305.450
Lãi tiền gửi	132.715.190.256	111.845.573.113
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	15.861.522.814	13.082.840.114
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.005.117.926	7.374.978.473
Khác	8.219.616.000	106.826.433
TỔNG CỘNG	1.122.063.610.692	969.036.523.583

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
Giá vốn nguyên vật liệu và hàng hóa đã bán	2.164.573.709.575	1.680.742.742.528
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.127.264.990.614	1.037.775.151.503
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	1.072.883.940	1.495.361.385
Giá vốn khác	11.125.410.655	1.955.108.682
TỔNG CỘNG	3.304.036.994.784	2.721.968.364.098

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.417.021.702	24.034.752.480
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(14.550.927.026)	-
Chi phí tài chính khác	222.337.288	5.986.000
TỔNG CỘNG	(6.911.568.036)	24.040.738.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
Thu nhập khác	3.004.397.435	10.264.813.491
Bán phế liệu	1.459.410.490	529.476.870
Tiền bồi thường hợp đồng	881.937.284	1.579.707.883
Thanh lý tài sản cố định	-	7.277.000.000
Khác	663.049.661	878.628.738
Chi phí khác	(1.587.976.688)	(2.269.419.121)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	(5.050.400)	(48.411.711)
Khấu hao tài sản cố định không dùng trong sản xuất kinh doanh	-	(1.248.246.688)
Khác	(1.582.926.288)	(972.760.722)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.416.420.747	7.995.394.370

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.201.193.072.723	2.615.273.921.941
Chi phí nhân công	18.531.370.977	24.426.896.410
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 11 và 12)	110.682.229.469	107.323.110.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.585.229.595	73.737.316.915
Chi phí khác	3.358.347.300	3.180.515.054
TỔNG CỘNG	3.388.350.250.064	2.823.941.760.782

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 25% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	82.916.213.545	68.247.094.154

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.342.687.118.398	1.147.558.741.416
Điều chỉnh cho:		
Chi phí khấu trừ lợi thế kinh doanh	25.994.836.512	25.994.836.512
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.035.946	-
Thu nhập cổ tức	(961.262.163.696)	(836.626.305.450)
Các chi phí khác không được khấu trừ	1.816.853.384	3.093.881.134
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	409.237.680.544	340.021.153.612
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	102.309.420.136	85.005.288.404
Thuế TNDN được ưu đãi và miễn giảm của Nhà máy bia Nguyễn Chí Thanh và Sài Gòn – Củ Chi	(19.393.206.591)	(16.758.194.250)
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	82.916.213.545	68.247.094.154
Thuế TNDN (phải thu) phải trả đầu kỳ	(75.726.443.328)	8.470.565.701
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(25.874.435.078)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	7.189.770.217	50.843.224.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Giá trị
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	67.758.390.148
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Công ty con	Chi phí hội nghị được trả hộ Thu nhập cổ tức	26.132.000 6.502.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	74.185.860.834
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nam	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	1.550.351.935
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	71.444.148.166
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	26.306.050.885
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	254.168.812.002
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	209.720.514.600
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO	Công ty con	Bán bia và nguyên vật liệu Chi phí xăng dầu, điện nước trả hộ Mua bảo bì Thu nhập cổ tức	2.239.515.576.775 1.073.745.931 6.629.591.360 803.567.012.736
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Bắc	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	138.289.250
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Bắc Trung Bộ	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	15.079.680
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung tâm	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	196.390.656
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ	Công ty con	Cho thuê kho	198.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Đông	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	26.611.200
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO	Công ty con	Dịch vụ bảo trì Thu nhập cổ tức Thanh lý tài sản	40.212.342.210 643.796.094 5.460.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	9.475.356.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương - Thực phẩm Sabaco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	16.148.560.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	204.545.278.276
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán bia và nguyên vật liệu	267.333.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	196.142.929.261
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	168.890.634.818
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sabeco	Công ty liên kết	Thuê xe	66.000.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	23.363.512.900
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua bao bì Thu nhập cổ tức	565.746.776.167 100.142.374.860
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua bao bì Thu nhập cổ tức	41.425.162.850 3.662.750.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	474.483.247.365
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	101.174.709.382
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	50.172.359.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Công ty con	Doanh thu bán hàng	14.830.803.803
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Công ty con	Doanh thu bán hàng	20.026.008.707
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nam	Công ty con	Doanh thu bán hàng	35.310.000
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Công ty con	Doanh thu bán hàng	2.398.336.766
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Công ty con	Doanh thu bán hàng	6.162.799.936
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Công ty con	Doanh thu bán hàng	101.574.412.036
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng	49.870.928.148
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO	Công ty con	Doanh thu bán hàng	141.252.743.834
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung Tâm	Công ty con	Doanh thu cho thuê kho	36.300.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	32.960.580.406
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Thọ	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	25.585.029.694
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	18.193.718.234
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	1.262.800.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	80.919.007.093
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	34.402.258.567
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	5.876.072.153
TỔNG CỘNG			535.387.109.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Phải thu
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung Tâm	Công ty con	Mua bia	259.193.780
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Công ty con	Khác	4.272.916
Công ty Cổ phần Bao bì Kho Bãi Bình Tây	Công ty liên kết	Mua vật liệu	252.720.400
TỔNG CỘNG			516.187.096
Phải thu cổ tức			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Công ty con	Cổ tức phải thu	686.503.788
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO	Công ty con	Cổ tức phải thu	291.055.433.538
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO	Công ty con	Cổ tức phải thu	626.527.041
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu	100.142.374.860
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu	23.363.512.900
TỔNG CỘNG			415.874.352.127



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

				VNĐ
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ		Phải thu
Phải thu liên quan đến cổ phần hóa				
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa	13.164.847.362	
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	31.497.183.467	
Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	1.123.986.032	
TỔNG CỘNG			45.786.016.861	
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Tân Thành	Công ty liên kết	Phải thu bồi thường	1.259.212.575	
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Nam Trung Bộ	Công ty con	Phải thu bồi thường	29.700.000	
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO	Công ty con	Phải thu khác	6.800.790	
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Công ty con	Cho vay	1.470.668.568	
TỔNG CỘNG			2.766.381.933	
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Công ty con	Cho vay	95.232.425.428	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Phải trả
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO - Miền Bắc	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	(4.083.141.215)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO - Bắc Trung Bộ	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	(2.800.432.153)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO – Miền Trung	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	(2.679.672.000)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO – Tây Nguyên	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	(2.693.232.000)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO - Nam Trung Bộ	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	(5.694.168.000)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO – Miền Đông	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	(10.037.364.000)
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO	Công ty con	Chi phí bảo trì	(12.172.984.310)
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO	Công ty con	Chi phí mua chai, bao bì	(528.043.840)
Công ty Cổ phần Bia rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Công ty con	Khác	(6.015.480)
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua bao bì	(10.562.500.025)
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua bao bì	(170.892.980.047)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Sabeco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	(1.645.727.700)
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	(4.345.889.508)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua bao bì	(37.748.300)
TỔNG CỘNG			(228.179.898.578)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Phải trả
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO - Miền Bắc	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	(5.259.987.440)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO - Bắc Trung Bộ	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	(437.717.745)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO - Tây Nguyên	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	(72.435.600)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO – Nam Trung Bộ	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	(82.229.450)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO - Miền Đông	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	(785.650.527)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO - Sông Tiền	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	(739.328.874)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO - Sông Hậu	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	(3.553.426.797)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Khác	(195.251.930)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Công ty con	Khác	(167.660.000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Công ty con	Khác	(12.932.851)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty con	Khác	(70.415.880)
TỔNG CỘNG			(11.377.037.094)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Tổng Công ty đã có cam kết theo hợp đồng thuê đất tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Dưới một năm	2.068.430.555	2.068.430.555
Từ một đến năm năm	8.273.722.218	8.273.722.218
Trên năm năm	64.450.029.306	65.481.411.116
TỔNG CỘNG	74.792.182.079	75.823.563.889

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty có khoản cam kết 106.778.314.441 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011 là 237.329.999.272 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc thiết bị phục vụ hoạt động của Tổng Công ty.

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có khả năng gặp các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ phải trả, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền gửi ngân hàng đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau:

	VNĐ	
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
VNĐ	300	76.213.483.939
VNĐ	-300	(76.213.483.939)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)		
VNĐ	300	61.392.722.134
VNĐ	-300	(61.392.722.134)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ đối với các công cụ tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 295.409.366.160 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 262.243.138.300 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 29.540.936.616 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 26.224.313.830 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 29.540.936.616 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 26.224.313.830 đồng Việt Nam).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình chủ yếu bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tổng Công ty đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

Dưới 1 năm

30 tháng 6 năm 2012

Phải trả người bán	631.245.644.709
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	84.420.811.163
	715.666.455.872

31 tháng 12 năm 2011

Phải trả người bán	793.140.077.116
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	50.899.285.171
	844.039.362.287

Tổng Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2012		ngày 31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 6 năm 2012	ngày 31 tháng 12 năm 2011
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Tiền gửi ngắn hạn	2.510.000.000.000	-	2.538.285.321.533	-	2.538.285.321.533
Phải thu khách hàng	597.468.042.993	(687.915.844)	707.235.114.121	(687.915.844)	706.547.198.277
Phải thu khác	503.834.756.152	(46.322.008.718)	441.325.043.357	(14.824.825.251)	426.500.218.106
Các khoản đầu tư dài hạn	1.306.156.713.136	(466.058.439.318)	1.321.156.713.136	(504.707.713.372)	816.448.999.764
Tiền	30.449.464.630	-	99.086.525.804	-	99.086.525.804
TỔNG CỘNG	4.947.908.976.911	(513.068.363.880)	5.107.088.717.951	(520.220.454.467)	4.586.868.263.484
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán	631.245.644.709	-	793.140.077.116	-	793.140.077.116
Phải trả khác	84.420.811.163	-	50.899.285.171	-	50.899.285.171
TỔNG CỘNG	715.666.455.872	-	844.039.362.287	-	844.039.362.287

Giá trị hợp lý của tài sản và phải trả tài chính không được đánh giá và quyết định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012